HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2025/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 3. Nguồn thu ngân sách tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

1.1. Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.

1.2. Tiền cho thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển.

1.3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

1.4. Thu từ hoạt động xổ số.

1.5. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

1.6. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

1.7. Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

1.8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh.

1.9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.10. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Quy định này.

1.11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép và phần ngân sách trung ương cấp phép được thực hiện phân chia theo tỷ lệ tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15.

1.12. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện.

1.13. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh.

1.14. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

1.15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

1.16. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.17. Thuế thu nhập cá nhân (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

1.18. Thuế tiêu thụ đặc biệt (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

1.19. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

1.20. Tiền sử dụng đất đối với các dự án, khu công nghiệp do tỉnh quản lý (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định).

1.21. Thu tiền sử dụng đất đối với các dự án tái định cư do ngân sách cấp tỉnh đầu tư.

1.22. Tiền cho thuê đất (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

1.23. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cơ quan Thuế tỉnh An Giang quản lý thu.

1.24. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (kể cả trung ương và địa phương), khu vực có vốn đầu từ nước ngoài.

1.25. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Nguồn thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm a, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

2.1. Tiền sử dụng đất trừ tiền sử dụng đất quy định tại điểm 1.20, điểm 1.21 khoản 1 Điều này và điểm 1.14 khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2.2. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do cơ quan Thuế tỉnh An Giang quản lý thu).

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

Điều 4. Nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển.

1.1 Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

1.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

1.3. Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh.

1.4. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên được phân cấp trong các lĩnh vực.

2.1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

2.2. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2.3. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương.

2.4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

2.5. Sự nghiệp văn hóa thông tin.

2.6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

2.7. Sự nghiệp thể dục, thể thao.

2.8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2.9. Các hoạt động kinh tế.

2.10. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

2.11. Chi bảo đảm xã hội.

2.12. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

Chương III

NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%.

1.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

1.2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

1.3. Lệ phí trước bạ.

1.4. Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

1.5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã.

1.6. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.7. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện thu.

1.8. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện.

1.9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

1.10. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã.

1.11. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

1.12. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

1.13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.14. Thu tiền sử dụng đất đối với các dự án tái định cư do ngân sách cấp xã đầu tư.

2. Nguồn thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm a, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 36 Luật số 89/2025/QH15).

2.1. Tiền sử dụng đất trừ tiền sử dụng đất quy định tại điểm 1.20, điểm 1.21 khoản 1 Điều 3 và điểm 1.14 khoản 1 Điều này.

2.2. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do cơ quan Thuế tỉnh An Giang quản lý thu).

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển.

1.1 Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật số 58/2024/QH15 và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

1.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

1.3. Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại xã.

1.4. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên được phân cấp trong các lĩnh vực.

2.1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

2.2. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2.3. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao cấp xã quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương.

2.4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

2.5. Sự nghiệp văn hóa thông tin.

2.6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

2.7. Sự nghiệp thể dục, thể thao.

2.8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2.9. Các hoạt động kinh tế.

2.10. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

2.11. Chi bảo đảm xã hội.

2.12. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

4. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

Chương IV

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ

Điều 7. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp xã

STT	Đơn vị	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do cơ quan Thuế tỉnh An Giang quản lý thu)		Thu tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất quy định tại điểm 1.20, điểm 1.21 khoản 1 Điều 3 và điểm 1.14 khoản 1 Điều 5 Quy định này	
		Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Đặc khu Phú Quốc	30%	70%	30%	70%
II	Các xã, phường, đặc khu còn lại	0%	100%	30%	70%

Chương V

XÁC ĐỊNH SỐ BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 8. Mức bổ sung

Mức bổ sung = Tổng số chi ngân sách cấp xã - Tổng số thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp (bao gồm thu ngân sách cấp xã hưởng 100% + thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %).